THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1259/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước tại Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2024 đề nghị phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 299/BC-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước và Công văn số 8386/BKHĐT-QLQH ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

- Huy động các nguồn lực để phát triển mạng lưới khu công nghiệp tại các địa phương trong vùng phía Nam và lân cận, gồm: thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành, huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản.

- Mở rộng và thành lập mới các khu công nghiệp khi được cấp có thẩm quyền giao bổ sung chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030, quy mô phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 18.105ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Khoanh định 89 khu vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tập trung khai thác, chế biến sâu các sản phẩm mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế. Đối với nhu cầu sử dụng đất công trình phụ trợ mỏ, quy mô mỏ thực hiện điều chỉnh để cấp phép theo thẩm quyền và quy định của pháp luật hiện hành; cấp phép khai thác, quản lý khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng phù hợp với nhu cầu địa phương và quy định của pháp luật hiện hành.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản bô-xít 04 khu vực mỏ với diện tích khoảng 76.000ha và 04 khu vực dự trữ khoáng sản bô-xít với diện tích khoảng 14.000ha theo quy định của pháp luật về quản lý khoáng sản tại các khu vực

dự trữ khoáng sản quốc gia. Khi có nhu cầu thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Sơ đồ, bản đồ quy hoạch

Danh mục sơ đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh

1. Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 và được điều chỉnh tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước

a) Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện Quy hoạch;

c) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bình Phước;

d) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh;

đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh;

e) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

g) Các quy hoạch cấp cao hơn được quyết định hoặc phê duyệt sau khi Quyết định này có hiệu lực mà nội dung khác với Quyết định này thì thực hiện theo các Quy hoạch cấp cao hơn; đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước có trách nhiệm bổ sung vào Quy hoạch tỉnh khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

3. Vị trí, phạm vi ranh giới, hướng tuyến chính xác trong Quy hoạch tỉnh được cụ thể hóa trong Quy hoạch đô thị, Quy hoạch nông thôn, Quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, Quy hoạch xây dựng hoặc trong giai đoạn lập, thẩm định, chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư của các chương trình, dự án.

Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định số 1489/QĐ-TTg và Điều 1 Quyết định này; đồng thời, phải phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg và các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

5. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý/Thư ký của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, QHĐP (2b).NQ

KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg (ha)	Điều chỉnh diện tích KCN trong Quy hoạch tỉnh (ha)		
				Diện tích điều chỉnh Quy hoạch tỉnh (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN phân bổ đến năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN phân bổ giai đoạn 2026-2030 (ha)
I	**Các Khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất KCN được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024**		**7.584**	**7.584**	**4.908**	**2.676**
1	KCN Bắc Đồng Phú	Huyện Đồng Phú và Thành phố Đồng Xoài	190	190	190	-
2	KCN Nam Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	72	69	69	-
3	KCN Đồng Xoài I	Thành phố Đồng Xoài	163	163	163	-
4	KCN Đồng Xoài II	Thành phố Đồng Xoài	85	85	85	-
5	KCN Đồng Xoài III	Thành phố Đồng Xoài	121	121	121	-
6	KCN Chơn Thành I	Thị xã Chơn Thành	125	125	125	-
7	KCN Chơn Thành II	Thị xã Chơn Thành	76	76	76	-
8	KCN Minh Hưng - Hàn Quốc	Thị xã Chơn Thành	197	197	197	-
9	KCN Minh Hưng III	Thị xã Chơn Thành	292	292	292	-
10	KCN Becamex - Bình Phước	Thị xã Chơn Thành	2.000	2.450	2.000	450
11	KCN Minh Hưng - Sikico	Huyện Hớn Quản	655	655	655	-
12	KCN Việt Kiều	Huyện Hớn Quản và thị xã Bình Long	104	104	104	-
13	KCN Tân Khai II	Huyện Hớn Quản	160	160	160	-
14	KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II	Thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú	317	317	133	184
15	KCN Nam Đồng Phú giai đoạn II	Huyện Đồng Phú	480	480	62	418

16	KCN Minh Hưng III giai đoạn II	Thị xã Chơn Thành	578	578	151	427
17	KCN Hoa Lư	KKTCK Hoa Lư - Lộc Ninh	150	348	100	248
18	KCN Ledana	KKTCK Hoa Lư - Lộc Ninh	200	425	225	200
19	KCN Minh Hưng - Sikico giai đoạn II	Huyện Hớn Quản	-	300	-	300
20	Các Khu Công nghiệp Đông Nam Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	1.619	449	-	449
II	**Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Bình Phước được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		**10.521**	**10.521**		
1	Các Khu Công nghiệp Đông Nam Đồng Phú (Giai đoạn II)	Huyện Đồng Phú	2.581	3.751		
2	KCN Becamex Bình Phước	Thị xã Chơn Thành	450	-		
3	KCN Long Tân (Phú Riềng)	Huyện Phú Riềng	283	283		
4	KCN Minh Lập và Minh Hưng	Thị xã Chơn Thành	800	800		
5	KCN Tân Khai (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	240	240		
6	KCN Minh Đức (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	460	460		
7	KCN Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn II (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	300	300		
8	KCN Nam Đồng Phú - Giai đoạn III	Huyện Đồng Phú	900	900		
9	KCN Bình Phước	Huyện Đồng Phú	500	500		
10	KCN Đồng Nơ	Huyện Hớn Quản	500	500		
11	KCN Phú Riềng (Phú Riềng 159ha và Đồng Phú 334 ha)	Huyện Đồng Phú và huyện Phú Riềng	493	493		
12	KCN Long Hà (Phú Riềng)	Huyện Phú Riềng	524	524		
13	KCN Bắc Đồng Phú - Giai đoạn III	Huyện Đồng Phú	400	400		
14	KCN Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn II	Huyện Hớn Quản	800	500		
15	Các KCN trong phân khu công nghiệp trong Khu Kinh tế	KKTCK Hoa Lư	1.290	870		
TỔNG CỘNG (I+II)			**18.105**	**18.105**		

Ghi chú:

- Quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư;

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư phải phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình;

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản	Số lượng mỏ	Ghi chú
I	**Bô xít**	**08**	
1	Thăm dò, khai thác, chế biến	04	Quyết định số 866/QĐ-TTg
2	Khu vực dự trữ	04	Quyết định số 1277/QĐ-TTg
II	**Vật liệu xây dựng**	**89**	
1	Sét gạch ngói	12	
2	Đất san lấp	20	
3	Cát xây dựng	02	
4	Đá xây dựng	55	
	Tổng	**97**	

Ghi chú: trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục III

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên sơ đồ	Tỷ lệ
Sơ đồ điều chỉnh phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1:100.000